

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE



VIỆT NAM

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2019

MAIN STATISTICAL INDICATORS OF THE FIRST QUARTER OF 2019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI, 4 - 2019

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GDP

Quý I năm 2018
Quarter I of 2018

Quý I năm 2019
Quarter I of 2019

A. THEO GIÁ HIỆN HÀNH AT CURRENT PRICES

1. Số tuyệt đối (Tỷ đồng) Value (Billion dongs)

	1028618	1116680
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	106455	113401
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	363160	393671
Dịch vụ - <i>Services</i>	449763	491778
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	109240	117830

2. Cơ cấu - Structure (%)

	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	10,35	10,16
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	35,31	35,25
Dịch vụ - <i>Services</i>	43,72	44,04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	10,62	10,55

B. THEO GIÁ SO SÁNH 2010 AT CONSTANT 2010 PRICES

1. Số tuyệt đối (Tỷ đồng) Value (Billion dongs)

	637695	681010
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	70375	72261
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	228045	247733
Dịch vụ - <i>Services</i>	260028	276919
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	79247	84097

2. Chỉ số phát triển so với Quý I năm trước (%) Index (QI of previous year =100)

	107,45	106,79
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	104,24	102,68
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	109,92	108,63
Dịch vụ - <i>Services</i>	106,65	106,50
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	106,15	106,12

NÔNG NGHIỆP^(*) AGRICULTURE^(*)

Quý I năm 2019
Quarter I of 2019

**Quý I năm 2019
so với
cùng kỳ 2018 (%)**
Quarter I of 2019
over the same
period of 2018 (%)

Gieo cấy và thu hoạch lúa đông xuân (Nghìn ha) *Cultivation and harvest of spring paddy (Thousand ha)*

1. Gieo cấy lúa đông xuân <i>Cultivation of spring paddy</i>	3087,2	100,8
Miền Bắc - <i>The North</i>	1088,4	99,6
Miền Nam - <i>The South</i>	1998,8	101,4
2. Thu hoạch lúa đông xuân ở miền Nam <i>Harvest of spring paddy in the South</i>	1063,1	162,3

Gieo trồng các loại cây khác (Nghìn ha) *Cultivation of other crops (Thousand ha)*

Ngô - <i>Maize</i>	346,8	102,9
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	62,3	98,9
Lạc - <i>Peanut</i>	120,8	98,2
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	14,9	103,5
Rau, đậu - <i>Vegetables</i>	520,8	102,8

^(*)Tính đến 15/3/2019 - *As of 15 March 2019*



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

INDEX OF INDUSTRIAL PRODUCTION

%

**Tháng 3 năm 2019
so với cùng kỳ 2018**
March 2019 over the
same period of 2018

**Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018**
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018

TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP - TOTAL INDUSTRY

109,1

109,2

Khai khoáng - Mining and quarrying

100,4

97,9

Khai thác than cứng và than non
Mining of coal and lignite

107,2

108,8

Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
Extraction of crude petroleum and natural gas

96,9

93,8

Khai khoáng khác - Other mining and quarrying

100,0

99,8

Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing

110,3

111,1

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Manufacture of food products

107,6

108,7

Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages

114,9

111,4

Sản xuất sản phẩm thuốc lá
Manufacture of tobacco products

99,2

100,4

Dệt - Manufacture of textiles

109,9

110,2

Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel

109,6

110,3

Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
Manufacture of leather and related products

104,0

107,1

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Manufacture of paper and paper products

116,1

109,3

Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
Manufacture of chemicals and chemical products

106,3

110,4

Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical
and botanical products*

113,7

101,3

Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
Manufacture of rubber and plastics products

113,4

112,8

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
Manufacture of other non-metallic mineral products

101,7

103,9

Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals

140,0

137,3

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn
(trừ máy móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal
products, (except machinery and equipment)

105,9

103,3

(Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Cont.) INDEX OF INDUSTRIAL PRODUCTION

%

**Tháng 3 năm 2019
so với cùng kỳ 2018**
March 2019 over the
same period of 2018

**Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018**
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và
sản phẩm quang học

Manufacture of computer, electronic and optical products

96,7

102,9

Sản xuất thiết bị điện

Manufacture of electrical equipment

110,1

107,2

Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc

Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers

121,8

120,8

Sản xuất phương tiện vận tải khác

Manufacture of other transport equipment

104,0

105,7

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*

105,2

108,2

**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,
hơi nước và điều hoà không khí**

Electricity, gas, steam and air conditioning supply

109,8

109,4

**Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,
nước thải - *Water supply; sewerage, waste
management and remediation activities***

111,0

108,5

Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Water collection, treatment and supply

112,6

108,3

Thoát nước và xử lý nước thải

Drainage and wastewater treatment

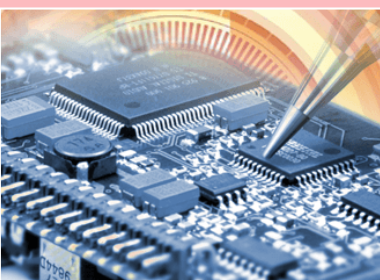
103,6

113,1

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế
phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal
activities; materials recovery*

109,6

107,5



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

MAIN INDUSTRIAL PRODUCTS

Quý I năm 2019
Quarter I of 2019

**Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018 (%)**
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018 (%)

Than sạch - Triệu tấn <i>Coal - Million tons</i>	11,1	108,7
Dầu thô - Triệu tấn <i>Crude oil - Million tons</i>	2,8	89,7
Thuỷ hải sản chế biến - Nghìn tấn <i>Processed aquatic products - Thous. tons</i>	701,5	107,6
Thuốc lá điều - Triệu bao <i>Cigarettes - Million packets</i>	1329,3	100,4
Vải dệt từ sợi tự nhiên - Triệu m ² <i>Natural fabric - Million m²</i>	136,1	108,8
Quần áo mặc thường - Triệu cái <i>Clothes - Million pieces</i>	1178,9	108,9
Giày, dép da - Triệu đôi <i>Footwear - Million pairs</i>	62,9	111,7
Phân NPK - Nghìn tấn <i>NPK fertilizers - Thous. tons</i>	699,5	99,4
Xi măng - Triệu tấn <i>Cement - Million tons</i>	21,5	104,8
Thép cán - Nghìn tấn <i>Steel - Thous. tons</i>	1443,4	106,1
Điện thoại di động - Triệu cái <i>Mobile phone - Mill. pieces</i>	48,5	102,1
Ti vi - Nghìn cái <i>Television - Thous. pieces</i>	3582,1	149,3
Ô tô lắp ráp - Nghìn cái <i>Assembled automobile - Thous. pieces</i>	72,2	122,3
Xe máy lắp ráp - Nghìn cái <i>Assembling motorbike - Thous. pieces</i>	857,7	102,0
Điện sản xuất - Tỷ kwh <i>Electricity - Billion kwh</i>	50,3	109,1
Nước máy thương phẩm - Triệu m ³ <i>Running water - Million m³</i>	787,6	108,2

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI ^[*]

FOREIGN DIRECT INVESTMENT ^(*)

	Số dự án No. of projects	Vốn đăng ký cấp mới (Triệu USD) Registered capital of new projects (Mill. USD)	Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD) Adjusted registering capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	785	3821,4	1298,4
Một số địa phương - Selected provinces			
Bắc Ninh	40	455,7	145,1
Bình Dương	53	329,6	157,3
TP. Hồ Chí Minh	254	288,8	61,7
Đà Nẵng	29	249,8	0,02
Hải Dương	26	236,0	61,5
Hải Phòng	21	223,2	24,2
Tiền Giang	1	214,4	21,5
Nghệ An	2	200,1	
Đồng Nai	23	184,5	146,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	171,9	193,7
Hà Nam	12	157,4	23,9
Bắc Giang	16	143,1	132,6
Tây Ninh	12	122,3	36,9
Thanh Hóa	7	99,3	
Sóc Trăng	1	87,7	
Hưng Yên	7	83,0	19,3
Vĩnh Phúc	21	79,0	
Hậu Giang	1	67,0	
Một số nước và lãnh thổ Selected countries and regions			
CHND Trung Hoa - China, PR	137	723,2	77,7
Xin-ga-po - Singapore	51	690,8	308,5
Hàn Quốc - Korea Rep. of	222	547,3	388,5
Nhật Bản - Japan	102	471,5	131,6
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	69	456,4	42,3
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	10	207,3	10,0
Đài Loan - Taiwan	34	197,5	107,3
Hà Lan - Netherlands	4	107,5	6,8
Thái Lan - Thailand	8	106,7	11,2
Xa-moa - Samoa	10	100,4	22,3
Hoa Kỳ - United States	28	86,7	33,0
Vương quốc Anh - United Kingdom	10	31,4	15,0
Xây-sen - Seychelles	9	26,4	27,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	9	20,3	2,2
Quần đảo Cay-men - Cayman Islands	2	15,0	18,3
Pháp - France	11	7,1	1,2

(*) Đã được cấp giấy phép từ 01/01 đến 20/3/2019
Licenced from 1 Jan. to 20 March 2019

TỔNG MỨC HÀNG HÓA BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (GIÁ HIỆN HÀNH) RETAIL SALES VALUE OF GOODS AND SERVICES (AT CURRENT PRICES)

Quý I năm 2019
(Tỷ đồng)
Quarter I of 2019
(Billion dong)

Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018 (%)
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018 (%)

TỔNG SỐ - TOTAL

1184881

112,0

Bán lẻ hàng hóa - *Retail sale of goods*

910383

113,4

Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Accommodation, food and beverage service

140029

109,2

Du lịch lữ hành - *Tourism*

11304

112,8

Dịch vụ khác - *Others services*

123165

105,1



HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

MERCHANDISE EXPORTS

Quý I năm 2019
Quarter I of 2019

Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018 (%)
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018 (%)

Tổng trị giá (Triệu USD) - Value (Mill. USD)

58513

104,7

Khu vực kinh tế trong nước
Domestic economic sector

17056

109,7

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài^(*)
Foreign direct investment sector^(*)

41457

102,7

Trị giá một số mặt hàng chủ yếu - Triệu USD Value of selected main goods - Mill. USD

Điện thoại và linh kiện
Phones and their parts

12050

95,7

Hàng dệt, may - Textile, garment

7299

113,3

Điện tử, máy tính và linh kiện
Electronics, computers and their parts

6930

109,3

Giày dép - Footwears

3975

115,3

Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác
Machinery, equipment and spare parts

3895

105,2

Gỗ và sản phẩm gỗ - Wood and wooden products

2287

117,0

Phương tiện vận tải và phụ tùng
Transport vehicle and their parts

2198

107,6

Thủy sản - Fishery products

1739

98,6

Rau quả - Vegetables

885

91,4

Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù
Bag, wallet, case, hat and umbrella

862

113,2

Cà phê - Coffee

830

76,2

Sản phẩm chất dẻo - Plastic products

804

118,1

Hạt điều - Cashew nuts

625

82,8

Gạo - Rice

567

76,4

Dầu thô - Crude oil

507

96,5

Cao su - Rubber

458

117,8

Hạt tiêu - Peppercorn

189

85,3

Khối lượng (Nghìn tấn) Volume (Thous. tons)

Gạo - Rice

1312

88,5

Dầu thô - Crude oil

1069

107,7

Cà phê - Coffee

477

84,7

Cao su - Rubber

347

132,0

Hạt điều - Cashew nuts

78

104,7

Hạt tiêu - Pepper

71

118,5

^(*) Kể cả dầu thô - Including crude oil

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

MERCHANDISE IMPORTS

Quý I năm 2019
Quarter I of 2019

Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018 (%)
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018 (%)

Tổng trị giá (Triệu USD) - Value (Mill. USD)

57977

108,9

Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector

24092

113,4

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Foreign direct investment sector

33885

106,0

Trị giá một số mặt hàng chủ yếu - Triệu USD

Value of selected main goods - Mill. USD

Điện tử, máy tính và linh kiện

Electronic, computer and parts

11700

112,2

Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác

Machinery, equipment and spare parts

8720

115,1

Vải - Fabric

2840

106,4

Điện thoại và linh kiện

Phones and their parts

2826

84,6

Sắt thép - Iron, steel

2283

104,1

Chất dẻo - Plastic

2214

104,1

Ô tô - Automobile

1828

203,7

Kim loại thường khác - Other base metal

1482

89,0

Sản phẩm chất dẻo - Plastic products

1471

107,8

Nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép

Auxiliary material for textile and footwear

1355

108,8

Hóa chất - Chemical

1244

107,0

Sản phẩm hóa chất - Chemical products

1179

103,5

Xăng dầu - Petroleum products

1168

52,4

Thức ăn gia súc và NPL

Feeding for animal and material

954

103,6

Bông - Cotton

728

96,9

Tân dược - Medicament

695

115,3

Gỗ và sản phẩm gỗ - Wood and wooden products

581

111,8

Sợi dệt - Fibres

559

105,7

Giấy các loại - Paper

430

97,8

Phân bón - Fertilizer

297

115,1

Phương tiện vận tải khác và phụ tùng

Transportation means and parts

267

121,6

Khối lượng (Nghìn tấn)

Volume (Thous. tons)

Sắt thép - Iron, steel

3468

111,4

Xăng dầu - Petroleum oil refined

2005

57,4

Chất dẻo - Plastic in primary form

1533

114,9

Phân bón - Fertilizer

1047

112,1

Giấy các loại - Paper

457

95,0

Lúa mỳ - Wheat

428

35,9

Sợi dệt - Fibres

251

107,4

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HOÁ

PASSENGER AND GOODS TRANSPORT

Quý I năm 2019
Quarter I of 2019

Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018 (%)
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018 (%)

A. Hành khách vận chuyển và luân chuyển

Passenger traffic

Nghìn lượt người - Thous. persons	1236966,9	110,8
Đường sắt - <i>Railway</i>	2052,3	93,9
Đường biển - <i>Marine way</i>	1949,5	108,1
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	51595,2	109,9
Đường bộ - <i>Road way</i>	1168506,9	110,9
Đường hàng không - <i>Airway</i>	12862,9	109,0
Triệu lượt người.km - Million pers.km	55694,2	110,0
Đường sắt - <i>Railway</i>	920,1	95,2
Đường biển - <i>Marine way</i>	116,1	109,1
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	997,1	107,0
Đường bộ - <i>Road way</i>	39046,6	110,4
Đường hàng không - <i>Airway</i>	14614,2	110,2

B. Hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

Goods traffic

Nghìn tấn - Thous. tons	412190,8	108,6
Đường sắt - <i>Railway</i>	1260,2	92,1
Đường biển - <i>Marine way</i>	19921,3	106,4
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	73395,6	106,3
Đường bộ - <i>Road way</i>	317533,4	109,3
Đường hàng không - <i>Airway</i>	80,3	108,5
Triệu tấn.km - Million tons.km	78131,6	106,5
Đường sắt - <i>Railway</i>	831,6	90,1
Đường biển - <i>Marine way</i>	40416,1	106,0
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	15447,7	105,4
Đường bộ - <i>Road way</i>	21234,6	108,9
Đường hàng không - <i>Airway</i>	201,7	109,1

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, GIÁ ĐÔ LA MỸ VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN

CONSUMER PRICE INDEX, GOLD, USD PRICE INDEXES AND CORE INFLATION

%

Tháng 3/2019 so với:
March 2019 over:

Tháng 2/2019 Tháng 12/2018
February 2019 December 2018

Bình quân 3 tháng 2019
so với cùng kỳ 2018
Average of 3 months of 2019
over the same period of 2018

Chỉ số giá tiêu dùng

Consumer price index

99,79 100,69 102,63

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

Food, foodstuff

98,58 100,95 105,18

Lương thực - Food

99,45 100,49 101,15

Thực phẩm - Foodstuff

98,03 100,97 106,60

Ăn uống ngoài gia đình

Meals and drinking out

99,52 101,12 103,69

Đồ uống và thuốc lá

Beverages and cigarettes

99,92 100,96 101,70

May mặc, mũ nón, giày dép

Garments, hats, footwears

99,83 100,36 101,69

Nhà ở và vật liệu xây dựng

Housing and construction materials

100,78 101,84 101,82

Thiết bị và đồ dùng gia đình

Household equipment and furniture

99,97 100,38 101,33

Thuốc và dịch vụ y tế

Medicine and health-care services

100,03 100,06 101,11

Trong đó: Dịch vụ y tế

Of which: Health-care services

100,00 100,00 101,06

Giao thông

Transportation

102,22 99,28 96,61

Bưu chính viễn thông

Postal services, telecommunications

99,93 99,81 99,22

Giáo dục - Education

100,01 99,69 106,29

Trong đó: Dịch vụ giáo dục

Of which: Education services

100,00 99,60 107,13

Văn hoá, giải trí và du lịch

Culture, entertainment and tourism

99,91 100,90 101,94

Đồ dùng và dịch vụ khác

Other goods and services

99,96 100,77 102,18

Chỉ số giá vàng - Gold price index

99,51 103,30 99,89

Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index

100,05 99,56 102,20

Lạm phát cơ bản - Core inflation

-0,06 1,83

KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

FOREIGN VISITORS TO VIETNAM

Quý I năm 2019
(Nghìn lượt người)
Quarter I of 2019
(Thous. visitors)

Quý I năm 2019
so với cùng kỳ 2018 (%)
Quarter I of 2019 over
the same period of 2018 (%)

TỔNG SỐ - TOTAL

4500,1

107,0

Phân theo phương tiện đến By means of transport

Đường hàng không - Air ways

3516,3

104,5

Đường thủy - Water ways

75,0

62,6

Đường bộ - Roads

908,8

126,2

Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ By some countries and regions

Châu Á - Asia

3390,4

107,5

CHND Trung Hoa - China, PR.of

1281,1

94,4

Hàn Quốc - Korea, Rep.of

1107,8

124,1

Nhật Bản - Japan

233,4

108,3

Đài Loan - Taiwan

207,1

126,0

Ma-lai-xi-a - Malaysia

143,6

111,1

Thái Lan - Thailand

124,6

149,3

Xin-ga-po - Singapore

68,3

100,7

Phi-li-pin - The Philippines

42,1

124,8

Cam-pu-chia - Cambodia

34,0

50,2

Lào - Lao, PDR

26,6

77,6

In-đô-nê-xi-a - Indonesia

24,4

117,2

Đặc khu HC Hồng Công (TQ) - Hong Kong SAR (China)

16,5

116,1

Một số nước khác - Others

81,1

110,5

Châu Mỹ - America

293,5

106,3

Hoa Kỳ - United States

219,7

107,9

Ca-na-đa - Canada

53,8

105,6

Một số nước khác - Others

20,0

92,7

Châu Âu - Europe

685,2

106,1

Liên bang Nga - Russian Federation

215,6

106,2

Vương quốc Anh - United Kingdom

89,9

104,7

Pháp - France

87,3

104,1

Đức - Germany

72,2

106,2

Thụy Điển - Sweden

28,0

110,4

I-ta-li-a - Italy

22,9

110,3

Hà Lan - Netherlands

20,7

105,4

Đan Mạch - Denmark

17,0

110,8

Tây Ban Nha - Spain

12,5

106,3

Thụy Sĩ - Switzerland

11,8

111,4

Phần Lan - Finland

11,6

94,3

Na Uy - Norway

9,4

112,9

Bỉ - Belgium

7,7

101,0

Một số nước khác - Others

78,7

107,3

Châu Úc - Oceania

119,3

100,2

Ô-x-trây-li-a - Australia

108,5

100,0

Niu-di-lân - New Zealand

10,6

102,9

Nước, vùng lãnh thổ khác - Others

0,3

82,2

Châu Phi - Africa

11,7

105,7

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2019 SỐ VỚI QUÝ I NĂM 2018 (%)

SOME MAIN INDICATORS OF THE 1ST QUARTER 2019 OVER THE 1ST QUARTER 2018 (%)

